

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11,796,353,964	22,614,609,455
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4,736,393,865	7,893,062,518
1. Tiền	111		4,736,393,865	7,893,062,518
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,176,001,074	8,464,765,821
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	3,813,398,886	8,471,497,474
2. Trả trước cho người bán	132		50,670,500	231,306,745
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			165,972,884
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	793,056,687	1,077,113,717
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(1,481,124,999)	(1,481,124,999)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	3,523,064,262	4,915,191,257
1. Hàng tồn kho	141		3,523,064,262	4,915,191,257
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	360,894,763	1,341,589,859
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		325,649,819	1,341,589,859
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà n	155		35,244,944	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71,952,809,808	86,703,921,182
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		71,087,350,286	85,600,686,045
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	70,539,656,505	85,025,758,936
- Nguyên giá	222		190,995,441,699	203,512,845,907
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(120,455,785,194)	(118,487,086,971)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	547,693,781	574,927,109
- Nguyên giá	228		806,083,100	806,083,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(258,389,319)	(231,155,991)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		865,459,522	1,103,235,137
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	865,459,522	1,103,235,137
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		83,749,163,772	109,318,530,637
C. NỢ PHẢI TRẢ			41,755,328,529	52,071,440,693
I. Nợ ngắn hạn	310		28,039,639,544	38,363,652,893
1. Phải trả người bán	311	V.10	5,608,628,594	7,216,018,882


Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,147,778,007	5,454,617,532
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	726,462,695	2,021,508,780
4. Phải trả người lao động	314		357,429,112	3,058,169,006
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	198,194,419	129,465,199
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		7,605,224,533	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13		297,651,516
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2,325,522,604	2,006,592,010
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4,962,849,580	15,243,952,340
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.17	2,107,550,000	2,935,677,628
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	324			
II. Nợ dài hạn	330		13,715,688,985	13,707,787,800
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	10,075,688,985	10,067,787,800
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41,993,835,243	57,247,089,944
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	41,993,835,243	57,247,089,944
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	(1,486,202,870)	13,767,051,831
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		10,707,051,831	123,285,253
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(12,193,254,701)	13,643,766,578
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		83,749,163,772	109,318,530,637

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 26 tháng 1 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY


Phạm Thị Thuong


Nguyễn Thị Minh Huyền




Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	6,522,160,117	32,405,896,025	47,328,535,739	132,088,102,071
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	(392,915,549)	607,497,184	51,184,819	2,021,192,292
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.22	6,915,075,666	31,798,398,841	47,277,350,920	130,066,909,779
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	7,816,354,293	25,594,390,237	46,152,115,115	103,970,737,469
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		(901,278,627)	6,204,008,604	1,125,235,805	26,096,172,310
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	1,948,233	40,207,240	12,772,655	52,099,994
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	191,495,237	160,013,158	882,923,314	1,085,717,217
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		191,495,237	160,013,158	882,923,314	1,070,672,472
8. Chi phí bán hàng	25		682,147,711	1,291,927,215	3,158,896,349	5,475,980,644
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,229,318,804	3,735,023,947	6,278,775,293	14,981,544,730
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		(3,002,292,146)	1,057,251,524	(9,182,586,496)	4,605,029,713
11. Thu nhập khác	31	VI.26	4,250,381,339	1,280,593,846	4,618,907,353	1,953,714,781
12. Chi phí khác	32	VI.27	148,204,515	41,852,572	268,777,577	59,580,320
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		4,102,176,824	1,238,741,274	4,350,129,776	1,894,134,461
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1,099,884,678	2,295,992,798	(4,832,456,720)	6,499,164,173
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28		394,702,786		1,141,940,070
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,099,884,678	1,901,290,012	(4,832,456,720)	5,357,224,103
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.29				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 26 tháng 1 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Phạm Thị Thuý
Phạm Thị Thuý

Nguyễn Thị Minh Huyền
Nguyễn Thị Minh Huyền



Nguyễn Thanh Đông
Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(4,832,456,720)	6,499,164,173
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	5,939,341,765	9,819,707,136
- Khấu hao tài sản cố định	03	8,947,691,641	9,601,944,111
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(4,927,455)	(36,259,507)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,886,345,735)	(816,649,940)
- Chi phí lãi vay	06	882,923,314	1,070,672,472
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	1,106,885,045	16,318,871,309
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	5,288,764,747	16,112,458,502
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1,392,126,995	(27,557,441)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1,206,104,622	4,262,417,904
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,253,715,655	(940,930,792)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(949,132,449)	(1,137,037,601)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(868,530,451)	(3,385,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3,417,593,628)	(1,440,240,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5,012,340,536	29,762,981,881
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,813,135,914)	(5,042,995,086)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	3,878,500,527	1,514,990,911
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,845,200	11,283,375
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,073,209,813	(3,516,720,800)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9,269,814,236	17,975,264,925
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19,543,015,811)	(27,833,734,639)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,778,978,110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10,273,201,575)	(21,637,447,824)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3,187,651,226)	4,608,813,257
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7,893,062,518	3,278,828,193
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	30,982,573	5,421,068
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4,736,393,865	7,893,062,518

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Thuý Hằng



Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 26 tháng 1 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thanh Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.
- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .

- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .

- Vốn điều lệ : 30.088.160.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô
- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không
- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB
- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:

- + Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn
- + Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống
- + Xí nghiệp vận chuyển Hàng không
- + Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
- + Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh
- + Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài
- + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng
- + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

Các thông tin trình bày trong Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính tại Văn phòng Công ty là những đơn vị hạch toán tập trung tại Đà Nẵng bao gồm các đơn vị :

- 1 - Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn
- 2 - Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống
- 3 - Xí nghiệp vận chuyển Hàng không
- 4 - Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
- 5 - Khối quản lý Công ty

Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm :

- 6 - Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh
- 7 - Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài
- 8 - Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng
- 9 - Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty là số liệu tổng hợp của tất cả 9 đơn vị trên.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :



Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (xe Taxi..)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất:** Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- **Các tài sản cố định vô hình khác:**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4 - 5

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh(BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia góp vốn

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm

10. Chi phí trả trước:

12/12/2014

CHỖ
DỮ LIỆU

C.T.C
HANG KHONG
ĐÀ NẴNG
HAI

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn cổ phần ưu đãi

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên lợi nhuận thu được.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

* Thuế giá trị gia tăng :

- Vận chuyên suất ăn, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ cho các Hãng Hàng không nước ngoài: Áp dụng mức thuế GTGT 0%

- Vận chuyên suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ cho các Hãng Hàng không trong nước: Áp dụng mức thuế GTGT 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	98,691,288	169,766,508
+ VND	597,752	72,182,108
+ USD	98,093,536	97,584,400
<i>Nguyên tệ</i>	4,242.80	4242,8
- Tiền gửi ngân hàng	4,637,702,577	7,723,296,010
+ VND	4,558,666,856	5,841,399,938
+ USD	79,035,721	1,881,896,072
<i>Nguyên tệ</i>	3,379.08	81.116,21
Cộng	4,736,393,865	7,893,062,518

02- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)	3,676,380,301	6,731,646,936
- Cty CP HK Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999
- Hãng Hàng không Vietjet Air	553,590,141	1,593,773,278
- Cty CP Jetstar Pacific Airlines	698,741,264	383,460,512
- Công Ty Cổ Phần Hàng Không Tre Việt	942,923,897	3,273,288,147
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
- Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam		
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	137,018,585	1,739,850,538
Cộng	3,813,398,886	8,471,497,474

03- Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký kỹ, ký cược	192,000,000	-	192,000,000	-
- Tạm ứng	349,322,541	-	695,407,640	-
- Phải thu khác	251,734,146	-	189,706,077	-
Cộng	793,056,687	-	1,077,113,717	-

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty CP Hàng không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
Cộng	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

- Nguyên liệu, vật liệu	748,940,819	-	1,709,773,082	-
- Công cụ, dụng cụ	11,079,919	-	7,506,810	-
- Thành phẩm		-		-
- Hàng hóa	2,763,043,524	-	3,197,911,365	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3,523,064,262	-	4,915,191,257	-

05- Chi phí trả trước :

a) Ngắn hạn:		325,649,819	1,341,589,859
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải		151,243,402	329,360,813
Chiết khấu thanh toán cho VNA			
Chi phí thuê mặt bằng		44,000,000	
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ			299,606,617
Chi phí sửa chữa, đào tạo, khác		130,406,417	712,622,429
b) Dài hạn:		865,459,522	1,103,235,137
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		217,392,481	282,584,932
- Chi phí đào tạo		286,630,936	
- Chi phí thuê MBKD			
- Chi phí sửa chữa, khác		361,436,105	820,650,205
Cộng		1,191,109,341	2,444,824,996
06- Tài sản ngắn hạn khác		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		35,244,944	
- Thuế GTGT còn được khấu trừ			
Cộng		35,244,944	-

07- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý IV/2020:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	54,421,210,597	31,723,061,422	117,636,759,105	1,244,145,445	205,325,981,821
Mua trong kỳ					-
Sửa chữa lớn hoàn thành					-
Thanh lý, nh.bán			14,029,734,870		14,029,734,870
Số cuối kỳ	54,421,210,597	31,723,061,422	103,607,024,235	1,244,145,445	190,995,441,699
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	22,690,929,645	17,550,632,270	89,118,832,824	1,080,000,175	126,674,165,092
Khấu hao trong kỳ	788,194,668	1,020,795,261	2,223,159,279	12,975,942	4,045,125,150
Thanh lý, nh.bán			14,029,734,870		14,029,734,870
Số cuối kỳ	23,479,124,313	18,571,427,531	77,312,257,233	1,092,976,117	120,455,785,194
c) Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	31,730,280,952	14,172,429,152	28,517,926,281	164,145,270	78,651,816,729
Tại ngày cuối kỳ	30,942,086,284	13,151,633,891	26,294,767,002	151,169,328	70,539,656,505

07b- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2020:

Khoản mục	Nhà cửa,vật	Máy móc thiết bị	Phương tiện	Thiết bị dụng cụ	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	53,858,359,683	31,616,776,422	116,793,564,357	1,244,145,445	203,512,845,907
Mua trong kỳ, XDCCB	562,850,914	106,285,000	1,144,000,000		1,813,135,914
Thanh lý, nh.bán			14,330,540,122		14,330,540,122
Số cuối kỳ	54,421,210,597	31,723,061,422	103,607,024,235	1,244,145,445	190,995,441,699
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	20,234,073,166	14,489,713,517	82,722,227,939	1,041,072,349	118,487,086,971
Khấu hao trong kỳ	3,245,051,147	4,081,714,014	8,920,569,416	51,903,768	16,299,238,345
Thanh lý, nh.bán			14,330,540,122		14,330,540,122
Số cuối kỳ	23,479,124,313	18,571,427,531	77,312,257,233	1,092,976,117	120,455,785,194
c) Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	33,624,286,517	17,127,062,905	34,071,336,418	203,073,096	85,025,758,936

a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	332,856,000	806,083,100
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ		473,227,100	332,856,000	806,083,100
b) Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	251,580,987	251,580,987
Khấu hao trong kỳ		-	6,808,332	6,808,332
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ		-	258,389,319	258,389,319
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	81,275,013	554,502,113
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	74,466,681	547,693,781

08b- Tăng giảm tài sản vô hình năm 2020:

		Quyền sử dụng	Phần mềm vi	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	332,856,000	806,083,100
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ		473,227,100	332,856,000	806,083,100
b) Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	231,155,991	231,155,991
Khấu hao trong kỳ		-	27,233,328	27,233,328
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ		-	258,389,319	258,389,319
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	101,700,009	574,927,109
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	74,466,681	547,693,781

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 20,096,339,175

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020: 40,845,562,562

10- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)	1,928,952,110	1,928,952,110	1,990,898,892	1,990,898,892
- Lê Tiến Minh	754,630,000	754,630,000	716,200,000	716,200,000
- Công ty TNHH Đắk Vinh	407,583,000	407,583,000	302,711,500	302,711,500
- Đỗ Thị Phương Thảo	766,739,110	766,739,110	971,987,392	971,987,392
b) Phải trả người bán ngắn hạn khác	3,679,676,484	3,679,676,484	5,225,119,990	5,225,119,990
Cộng	5,608,628,594	5,608,628,594	7,216,018,882	7,216,018,882

11- Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Hãng HK quốc gia Việt Nam (VNA)	4,141,676,632	4,141,676,632	5,452,306,780	5,452,306,780
- Các khách hàng khác	6,101,375	6,101,375	2,310,752	2,310,752
Cộng	4,147,778,007	4,147,778,007	5,454,617,532	5,454,617,532

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý IV/2020	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ	
	Phải nộp			Phải nộp	Phải thu
- Thuế giá trị gia tăng	113,190,230	673,964,564	86,852,451	700,302,343	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100,667,361	(135,912,305)			35,244,944
- Thuế thu nhập cá nhân	24,866,752	1,293,600		26,160,352	
- Thuế nhập khẩu				-	
- Thuế môn bài				-	
Cộng	238,724,343	539,345,859	86,852,451	726,462,695	35,244,944

12b- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước năm 2020	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ	
	Phải nộp			Phải nộp	Phải thu
- Thuế giá trị gia tăng	970,899,244	2,181,437,903	2,452,034,804	700,302,343	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	833,285,507		868,530,451		35,244,944
- Thuế thu nhập cá nhân	217,324,029	254,626,558	445,790,235	26,160,352	
- Thuế môn bài	-	8,000,000	8,000,000	-	
Cộng	2,021,508,780	2,444,064,461	3,774,355,490	726,462,695	35,244,944
12- Chi phí phải trả				Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi				73,201,419	129,465,199
- Chiết khấu thanh toán					
- Chi phí phải trả khác				124,993,000	
Cộng				198,194,419	129,465,199
13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn				Cuối kỳ	Đầu kỳ
- <i>Doanh thu nhận trước</i>					
+ Doanh thu quảng cáo					297,651,516
Cộng				-	297,651,516

14- Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	120,884,876	217,741,702
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	810,396,059	1,246,341
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	433,000,000	432,300,000
- <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	961,241,669	1,355,303,967
Phải trả tiền bán vé máy bay		
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	806,796,169	1,212,696,169
Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty *	128,607,798	128,607,798
Phải trả khác	25,837,702	14,000,000
Cộng	2,325,522,604	2,006,592,010

* Phải trả cổ tức cho các cổ đông chưa lưu ký chứng khoán

15- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1,640,000,000	1,640,000,000
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	3,640,000,000	3,640,000,000

17- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a-Vay ngắn hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	3,685,461,580	3,685,461,580	9,250,629,051	12,661,032,897	7,095,865,426	7,095,865,426
- Vay đối tượng khác	-	-				
Cộng	3,685,461,580	3,685,461,580	9,250,629,051	12,661,032,897	7,095,865,426	7,095,865,426
b-Vay dài hạn đến hạn trả:						
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	1,126,788,000	1,126,788,000	11,284,000	382,366,400	1,497,870,400	1,497,870,400
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	150,600,000	150,600,000		5,999,724,514	6,150,324,514	6,150,324,514

- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Hải Vân	-	-		499,892,000	499,892,000	499,892,000
Cộng	1,277,388,000	1,277,388,000	11,284,000	6,881,982,914	8,148,086,914	8,148,086,914
Cộng vay ngắn hạn	4,962,849,580	4,962,849,580	9,261,913,051	19,543,015,811	15,243,952,340	15,243,952,340
c-Vay dài hạn:						
- Vay NH TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	2,629,638,985	2,629,638,985	7,901,185		2,621,737,800	2,621,737,800
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	7,446,050,000	7,446,050,000			7,446,050,000	7,446,050,000
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Hải Vân	-	-				
Cộng	10,075,688,985	10,075,688,985	7,901,185	-	10,067,787,800	10,067,787,800
Tổng cộng	15,038,538,565	15,038,538,565	9,269,814,236	19,543,015,811	25,311,740,140	25,311,740,140

17- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	417,750,000	1,380,000,000		634,950,000	-	1,162,800,000
Quỹ phúc lợi	2,517,927,628	1,380,000,000		2,953,177,628	-	944,750,000
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	-	300,000,000		300,000,000		-
Cộng	2,935,677,628	3,060,000,000	-	3,888,127,628	-	2,107,550,000

18- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/ 2019	42,676,830,000	-	803,208,113	-	13,359,413,503	56,839,451,616
Tăng vốn do phát hành thêm CP						-
Lãi trong năm 2019					15,457,824,551	15,457,824,551
Phân phối lợi nhuận trong năm 2019					15,050,186,223	15,050,186,223
Tại ngày 01/01/ 2020	42,676,830,000	-	803,208,113	-	13,767,051,831	57,247,089,944
Lợi nhuận trong năm nay					(4,832,456,720)	(4,832,456,720)
Lợi nhuận các đơn vị chuyển về					(6,415,605,792)	(6,415,605,792)

- Chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ HTKD					945,192,189	945,192,189
Chia cổ tức cho các cổ đông						-
- Chi trả thù lao HĐQT, BKS						-
- Trích các quỹ khen thưởng					3,060,000,000	3,060,000,000
Số dư cuối kỳ này	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(1,486,202,870)	41,993,835,243

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Tỷ lệ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Đầu kỳ
b.1- Cổ đông trong nước	85.98%	36,694,660,000	77.07%	32,890,900,000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	36.11%	15,412,650,000	36.11%	15,412,650,000
- Cổ đông trong Công ty	5.68%	2,424,440,000	0.84%	359,950,000
- Cổ đông bên ngoài	44.19%	18,857,570,000	40.11%	17,118,300,000
b.2 - Cổ đông nước ngoài	14.02%	5,982,170,000	22.93%	9,785,930,000
Cộng	100.00%	42,676,830,000	100.00%	42,676,830,000

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3,008,816	3,008,816
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

19- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý IV/2020	Lũy kế 2020	Quý IV/2019	Lũy kế 2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(1,829,034,190)	13,767,051,831	22,351,967,195	13,359,413,503
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,099,884,678	(4,832,456,720)	1,951,314,204	5,357,224,103
Lợi nhuận các đơn vị chuyển về	(250,185,567)	(6,415,605,792)	1,801,806,260	10,100,600,448
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	506,867,791	4,005,192,189	12,338,035,828	15,050,186,223
- Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát			110,400,000	193,200,000
- Chi trả cổ tức			11,736,128,250	11,736,128,250
+ Chi cổ tức năm 2017				-
+ Chi cổ tức năm 2018 (27,5%)			11,736,128,250	11,736,128,250
+ Chi cổ tức năm 2017 (đợt 1: 40%)		-		-
+ Chi cổ tức năm 2017 (đợt 2: 37,5%)		-		-
- Trích thưởng ban điều hành		300,000,000		300,000,000
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TTDN)			162,863,241	901,770,801
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TT Huế)	506,867,791	945,192,189	158,644,338	549,087,173
- Trích lập các quỹ	-	2,760,000,000	170,000,000	1,370,000,000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,760,000,000	170,000,000	1,370,000,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1,486,202,870)	(1,486,202,870)	13,767,051,831	13,767,051,831

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý IV/2020	Lũy kế năm 2020	Quý IV/2019	Lũy kế năm 2019
20- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6,522,160,117	47,328,535,739	32,405,896,025	132,088,102,071
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	695,411,747	3,908,962,789	2,739,456,340	11,641,287,780
- Doanh thu bán thành phẩm			122,133,805	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,826,748,370	43,419,572,950	29,544,305,880	120,446,814,291

21- Các khoản giảm trừ doanh thu	(392,915,549)	51,184,819	607,497,184	2,021,192,292
---	----------------------	-------------------	--------------------	----------------------

11/11/2020

J102045
CÔNG TY
CỔ PHIẾU
CHU HANH
SÂN
ĐÀ
HÁI C

+ Hoạt động khác		-	247,748,255	378,826,892
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1,099,884,678	(4,832,456,720)	1,901,290,012	5,357,224,103

30- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2020	Lũy kế năm 2020	Quý IV/2019	Lũy kế năm 2019
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,925,821,622	8,144,241,783	2,170,871,380	8,867,724,279
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,666,526,593	7,562,120,886	2,753,594,380	11,306,463,258
- Chi phí khác bằng tiền	865,033,587	3,599,986,148	2,098,362,372	9,801,226,179
Cộng	9,727,820,809	55,589,786,759	30,619,775,470	124,426,696,914

31- Báo cáo bộ phận

Báo cáo Văn phòng Công ty là báo cáo gồm các đơn vị hạch toán tập trung địa bàn Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, ở phần này trình bày báo cáo các đơn vị theo từng hoạt động kinh doanh riêng biệt cụ thể như sau:

Quý IV/2019	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Xí nghiệp dịch vụ Hàng không+ VPCTY
Doanh thu	22,494,464,337	3,350,434,097	6,560,997,591	
Các khoản giảm trừ DT	607,497,184			
Giá vốn	17,536,970,885	1,811,594,661	6,245,824,691	
Tài sản cố định HH	19,243,937,516	95,211,613	11,023,224,829	926,026,613
- Nguyên giá	36,623,121,518	825,954,340	42,440,006,087	2,775,095,975
- Hao mòn	17,379,184,002	730,742,727	31,416,781,258	1,849,069,362
Quý IV/2020	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Văn phòng công ty
Doanh thu	4,370,506,366	844,520,836	1,307,132,915	
Các khoản giảm trừ DT	(392,915,549)			
Giá vốn	4,852,691,944	445,840,792	2,517,821,557	
Tài sản cố định HH	15,339,336,572	49,258,693	6,188,391,637	877,621,640
- Nguyên giá	36,623,121,518	825,954,340	28,410,271,207	2,881,380,985
- Hao mòn	21,283,784,946	776,695,647	22,221,879,570	2,003,759,345
Năm 2019	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
Doanh thu	84,144,686,350	14,001,468,906	33,877,407,774	64,539,041
Các khoản giảm trừ DT	2,020,283,201	909,091		
Giá vốn	64,977,030,385	7,510,219,414	31,483,487,670	
Tài sản cố định HH	19,243,937,516	95,211,613	11,023,224,829	926,026,613
- Nguyên giá	36,623,121,518	825,954,340	42,440,006,087	2,775,095,975
- Hao mòn	17,379,184,002	730,742,727	31,416,781,258	1,849,069,362
Năm 2020	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Văn phòng công ty
Doanh thu	32,208,567,197	4,817,782,666	10,302,185,876	
Các khoản giảm trừ DT	51,184,819			-
Giá vốn	30,205,070,926	2,533,795,799	13,413,248,390	-
Tài sản cố định HH	15,339,336,572	49,258,693	6,188,391,637	877,621,640
- Nguyên giá	36,623,121,518	825,954,340	28,410,271,207	2,881,380,985
- Hao mòn	21,283,784,946	776,695,647	22,221,879,570	2,003,759,345

33- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Người lập

Cham Thu' Thưởng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền

Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 21 tháng 1 năm 2021

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Đông

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HK
SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21 /DV-ĐN

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 1 năm 2020

(V/v giải trình lợi nhuận thực hiện giảm
hơn 10% so với cùng kỳ năm 2019 của
Báo cáo tài chính bộ phận quý IV/2020)

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI-HNX**

Công ty cổ phần dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (MASCO) sau đây gọi tắt là “Công ty” hiện đang niêm yết và giao dịch cổ phiếu trên sàn giao dịch HNX với mã cổ phiếu giao dịch là MAS.

Theo Báo cáo tài chính bộ phận quý IV/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020 thì LNTT thực hiện của Quý IV/2020 lãi: 1.099 triệu đồng, giảm 52,13% so với quý IV/2019, tương ứng LNST cũng giảm: 42,19% (tức giảm 802 triệu đồng) so với Quý IV/2019, Công ty xin được giải trình như sau:

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Thực hiện Quý IV/2020	Thực hiện Quý IV/2019	Chênh lệch	
			+/-	%
Tổng doanh thu thực hiện	11.167	33.119	(21.952)	(66,28%)
- Doanh bán thuần hàng và cung cấp dịch vụ	6.915	31.798	(24.883)	(78,25%)
- Doanh thu hoạt động tài chính	2	40	(38)	(95,00%)
- Thu nhập khác	4.250	1.281	2.969	231,77%
Tổng chi phí	10.068	30.823	(20.755)	(67,34%)
Lợi nhuận trước thuế	1.099	2.296	(1.197)	(52,13%)
Lợi nhuận sau thuế	1.099	1.901	(802)	(42,19%)

Quý IV/2020, do vẫn còn ảnh hưởng của dịch Covid-19, lượng khách qua đường hàng không tại sân bay Đà Nẵng vẫn rất thấp, tần suất bay ít, hầu hết các hãng Hàng không nội địa thực hiện chính sách tiết kiệm cũng như phòng chống dịch nên hạn chế cung cấp các dịch vụ ăn uống trên máy bay, vì vậy Doanh thu các lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty từ cung ứng suất ăn cho đến lĩnh vực thương mại, Taxi đều rất thấp, so với cùng kỳ suy giảm rất sâu. Trong Quý IV/2020 Công ty có thanh lý các xe Taxi đã hết khấu hao mang lại khoản thu nhập: 3.963 tr đồng nên nhờ đó trong Quý IV/2020 trên BCTC bộ phận mức Lợi nhuận đạt: 1.099 tr đồng trong khi các quý trước đều lỗ.

Tuy nhiên, tổng doanh thu thực hiện quý IV/2020 vẫn giảm rất sâu so với cùng kỳ: 66,28%, tương ứng mức Doanh thu giảm: 21.952 tr đồng vì vậy Quý IV/2020 trên BCTC bộ phận mức Lợi nhuận trước thuế giảm so với cùng kỳ: 52,13%, tức giảm: 1.197 triệu đồng. Lợi nhuận sau thuế cũng giảm tương ứng: 802 triệu đồng, tức giảm: 42,19%.

Trên đây là giải trình của Công ty về Lợi nhuận thực hiện Quý IV/2020 trên Báo cáo tài chính bộ phận giảm trên 10% so với cùng kỳ 2019.

Trân trọng !

Nơi gửi: - Như trên
- Lưu VT, TC-KT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Đông